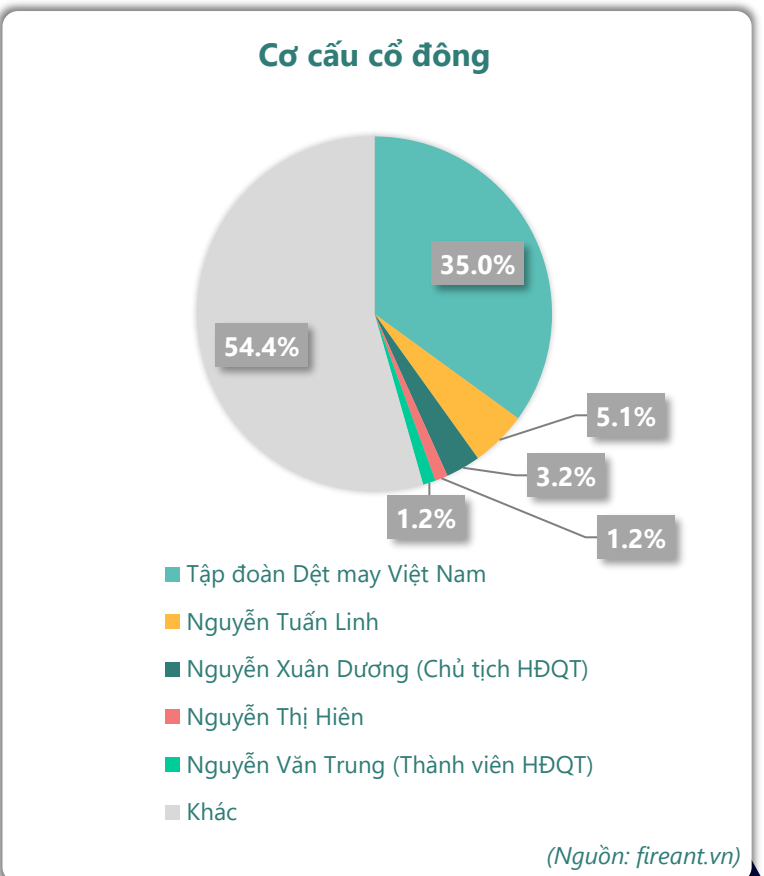
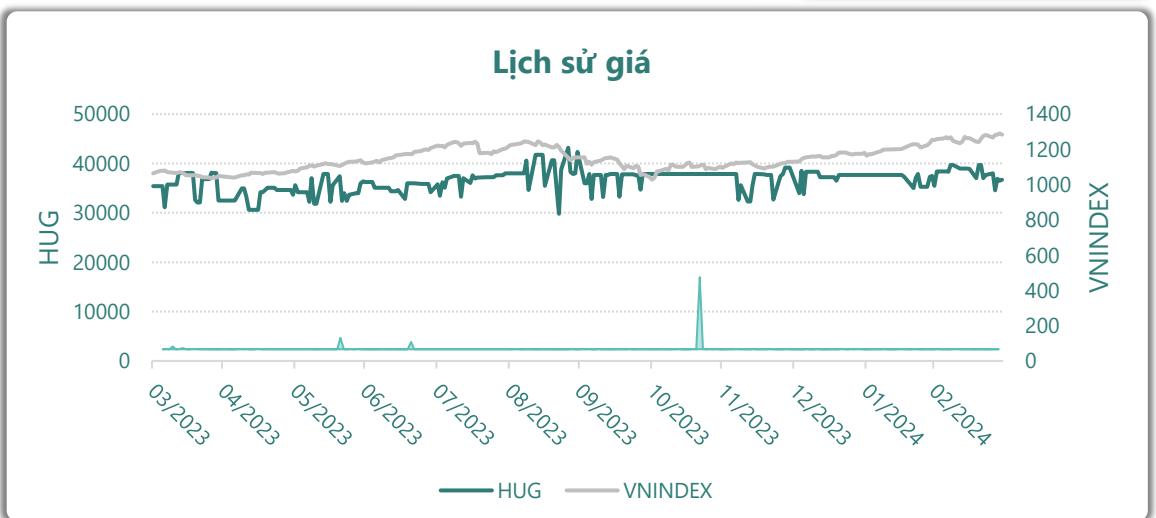
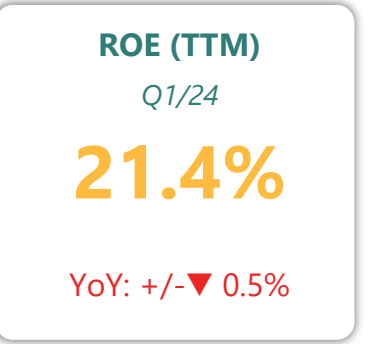
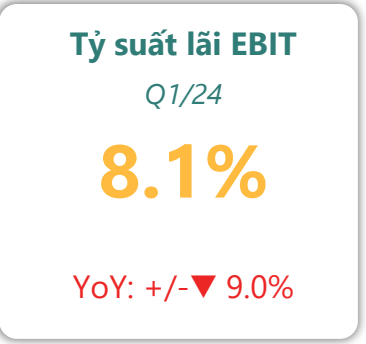
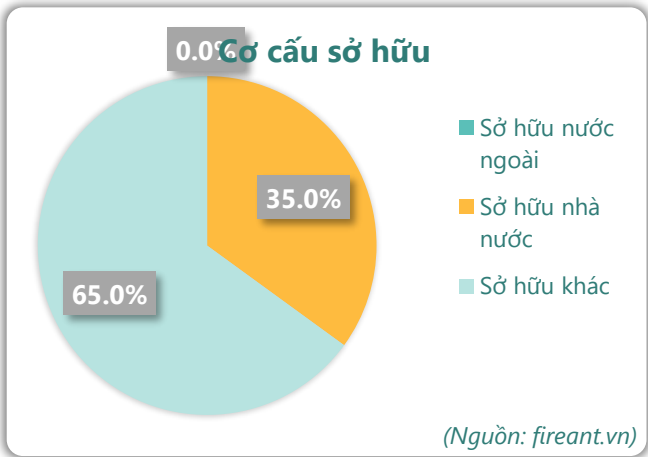


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

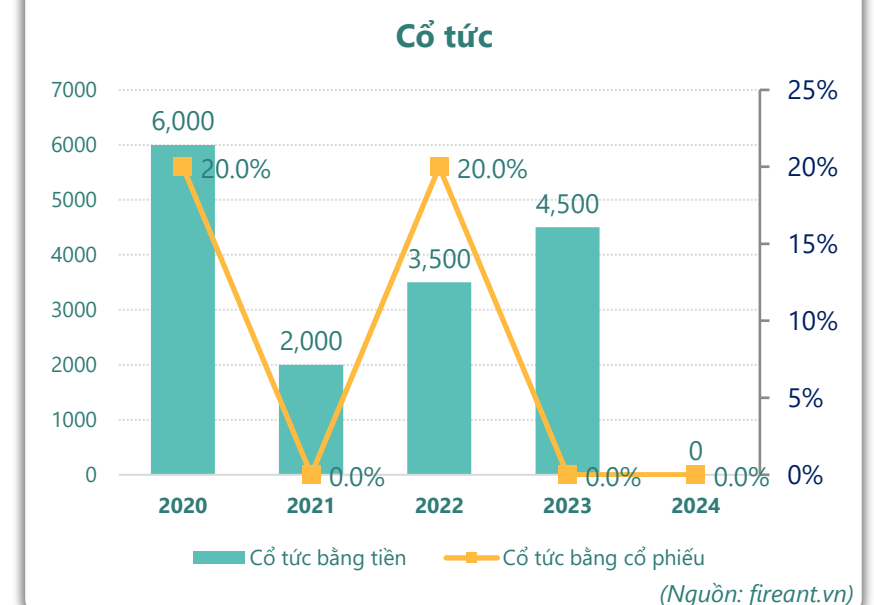
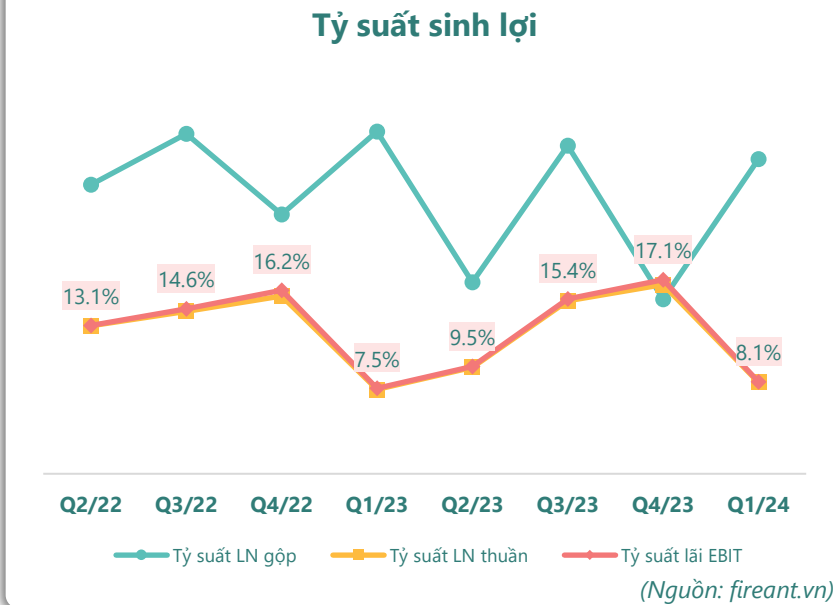
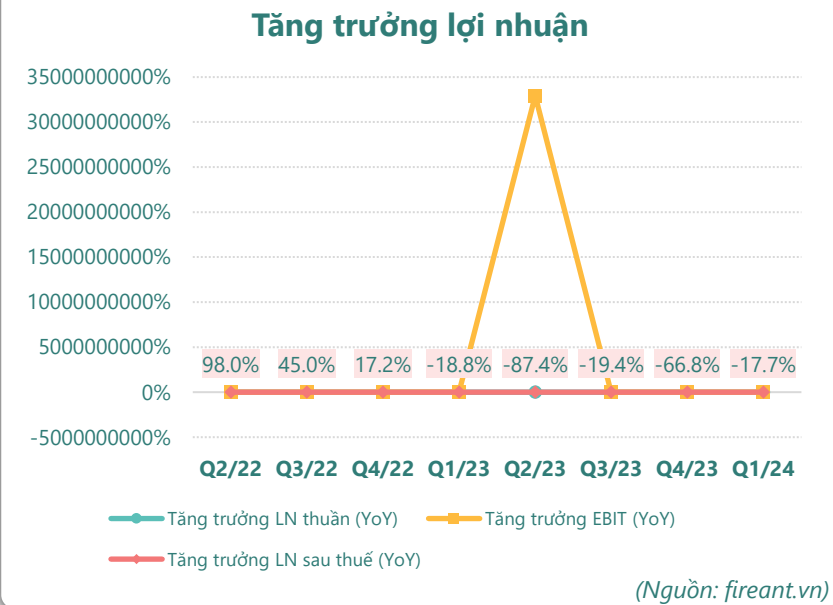
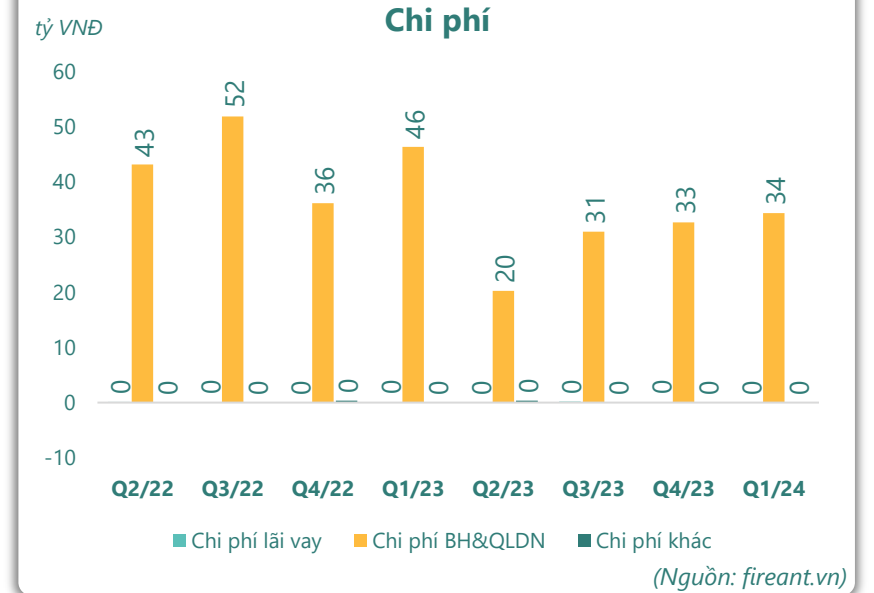
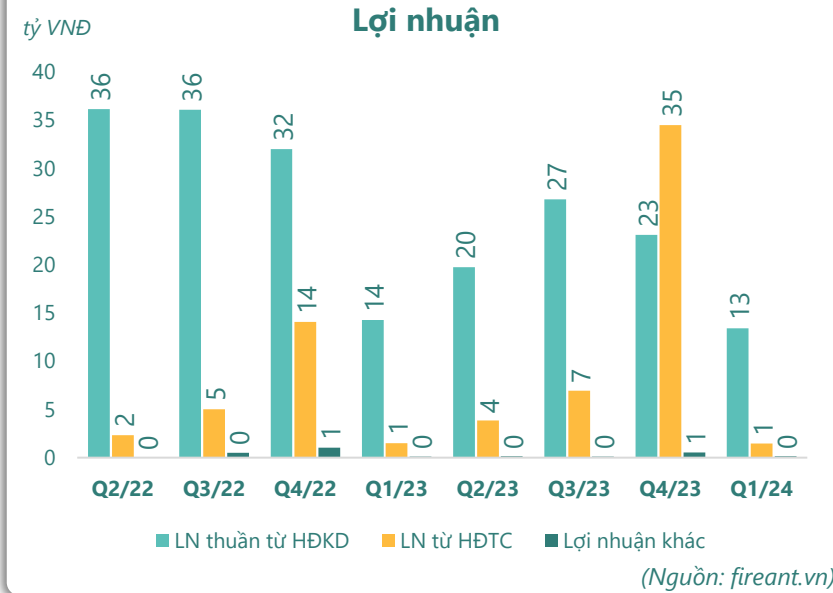
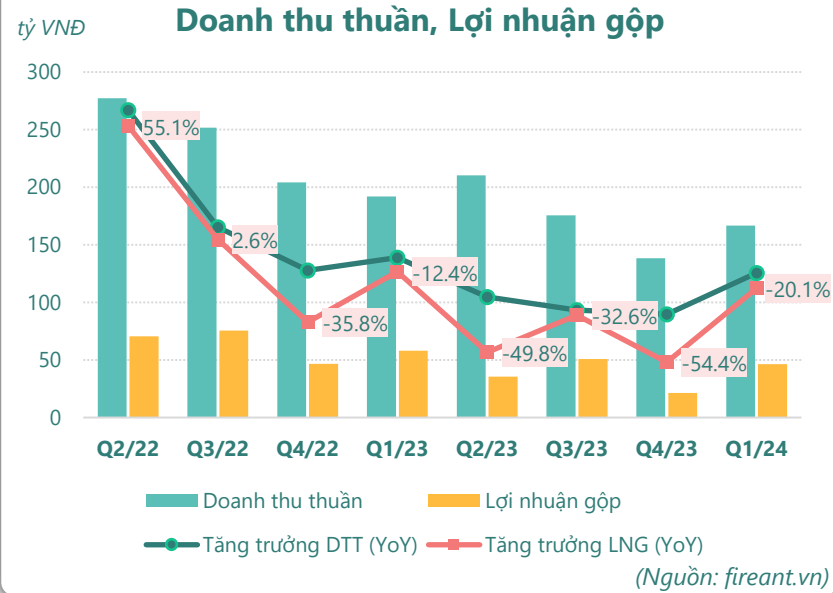
Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP

Ngày 31/03/2024	36,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-6.4%	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	29,820 - 43,191
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	716
Số lượng CPLH (CP)	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,046
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.33
EPS	3,826
P/E	9.6



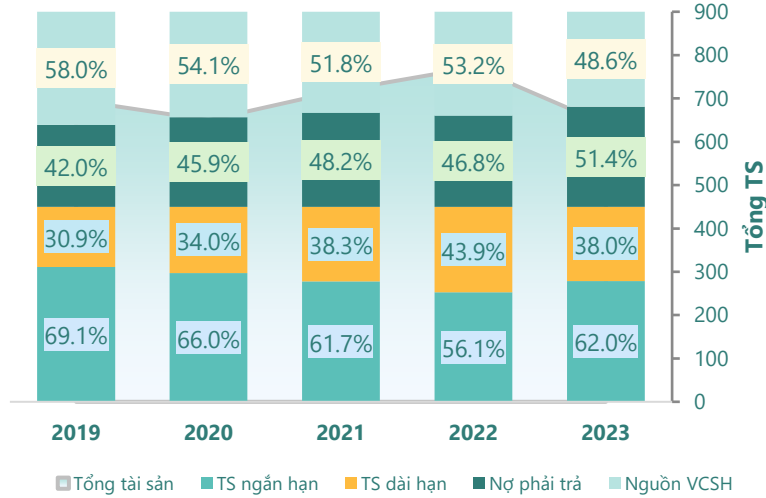
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

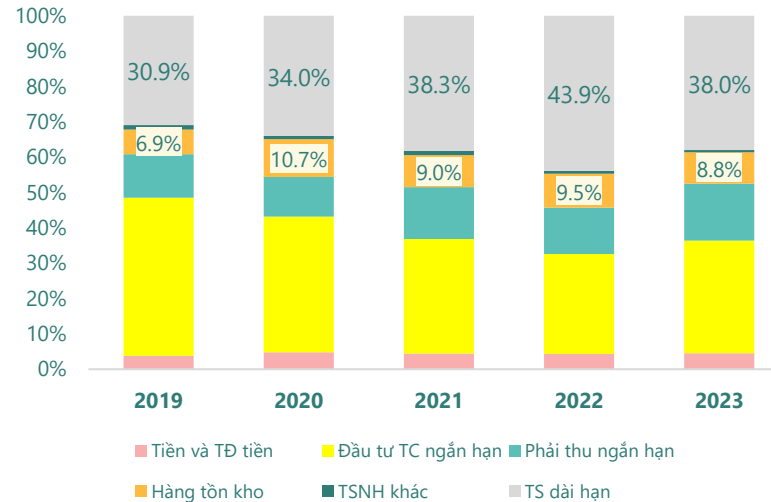
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

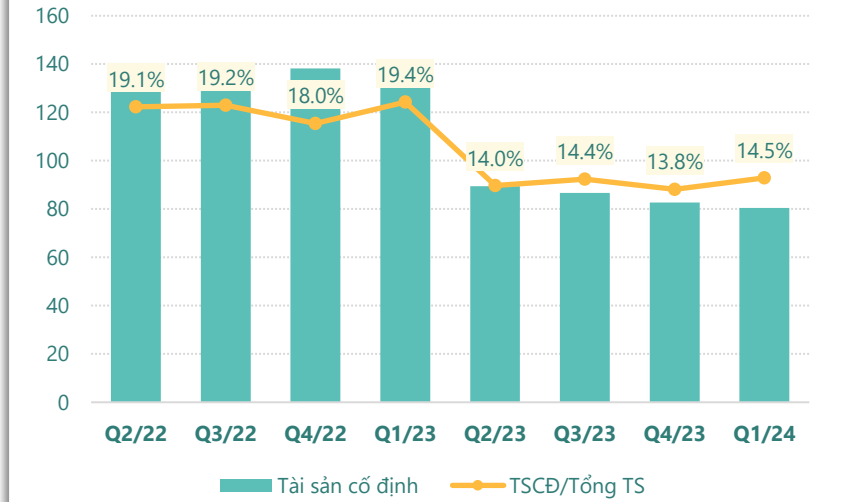
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

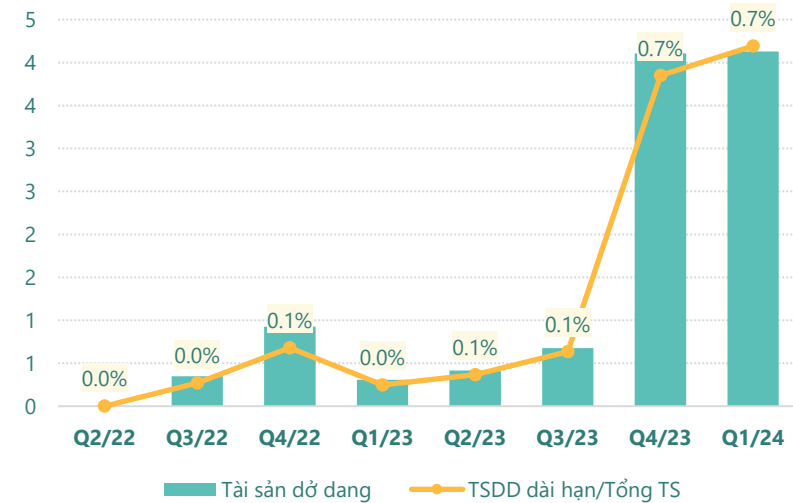
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

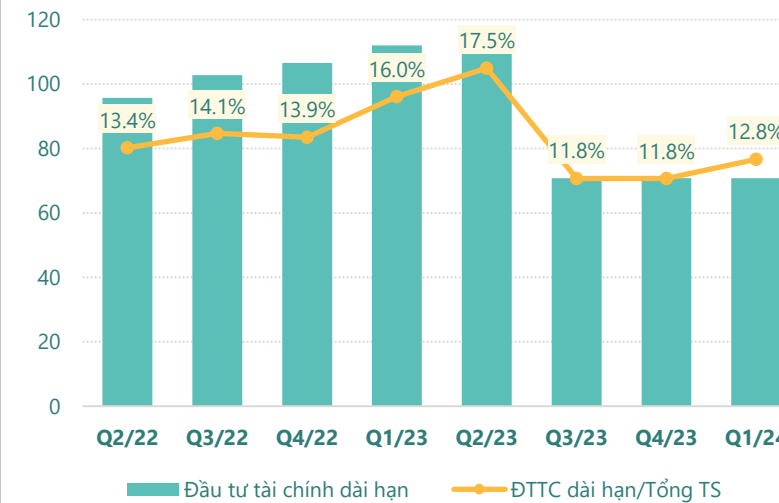
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

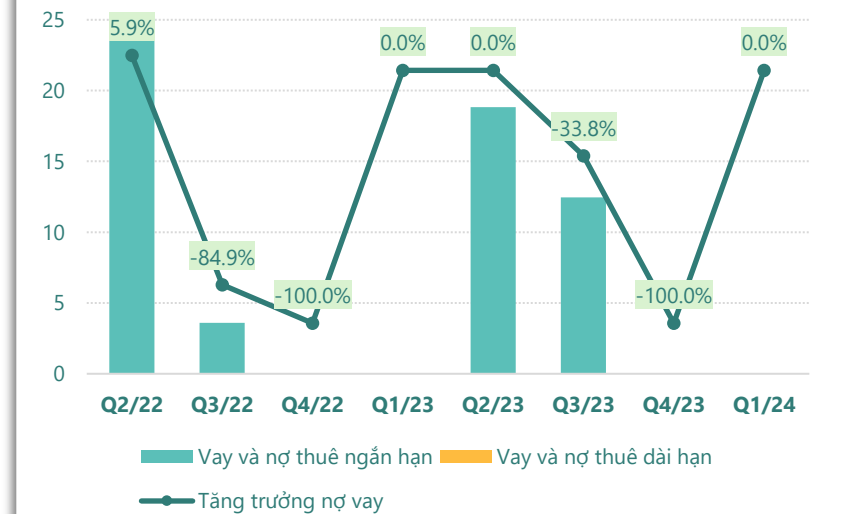
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

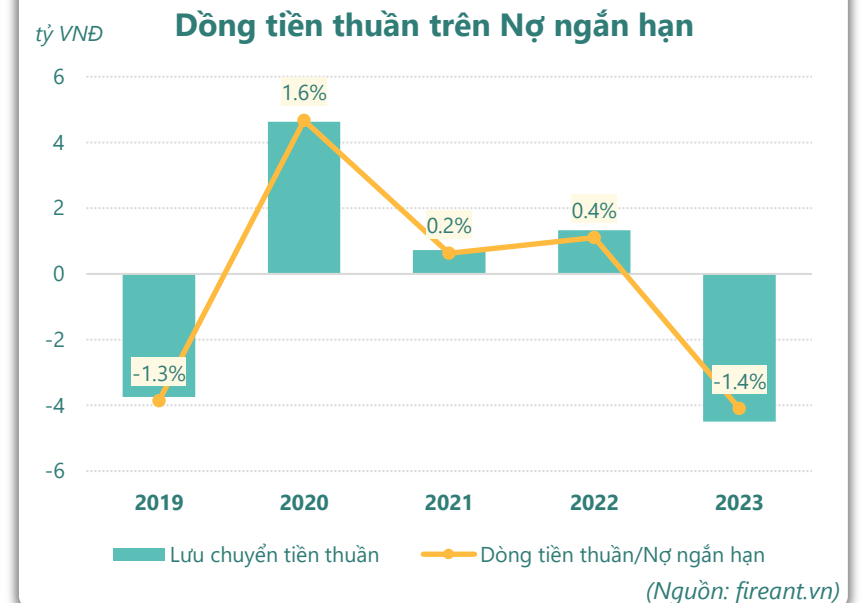
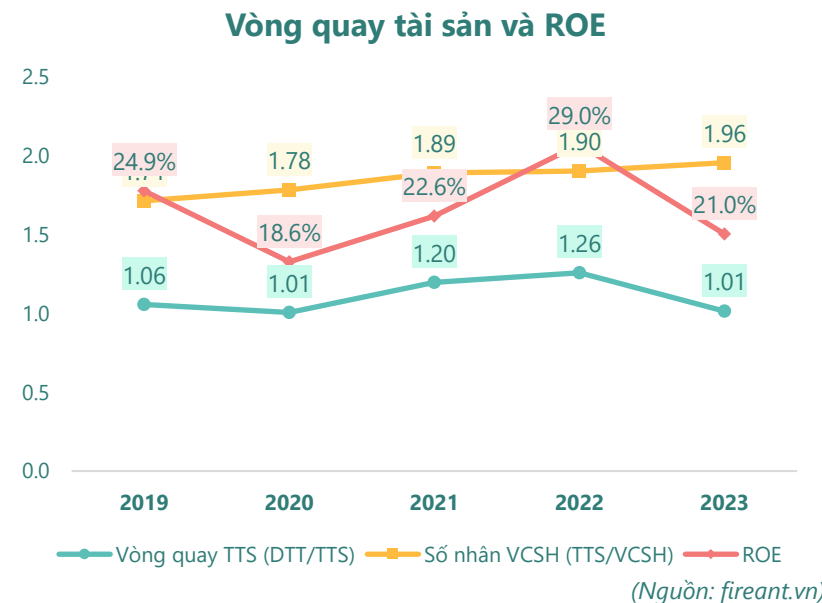
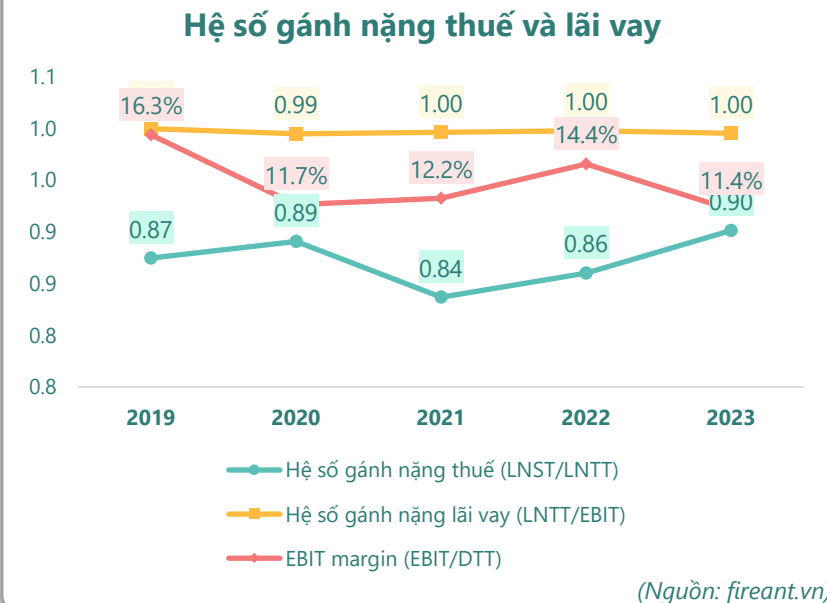
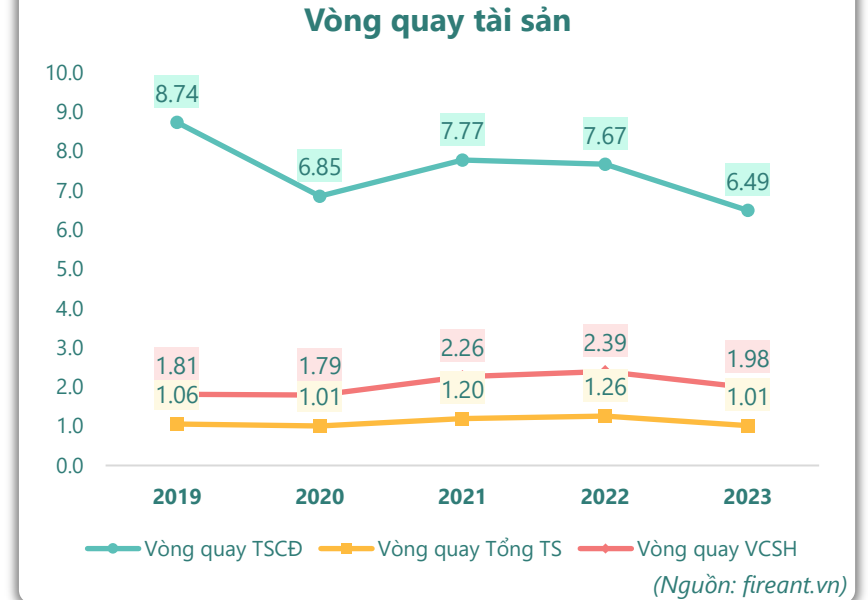
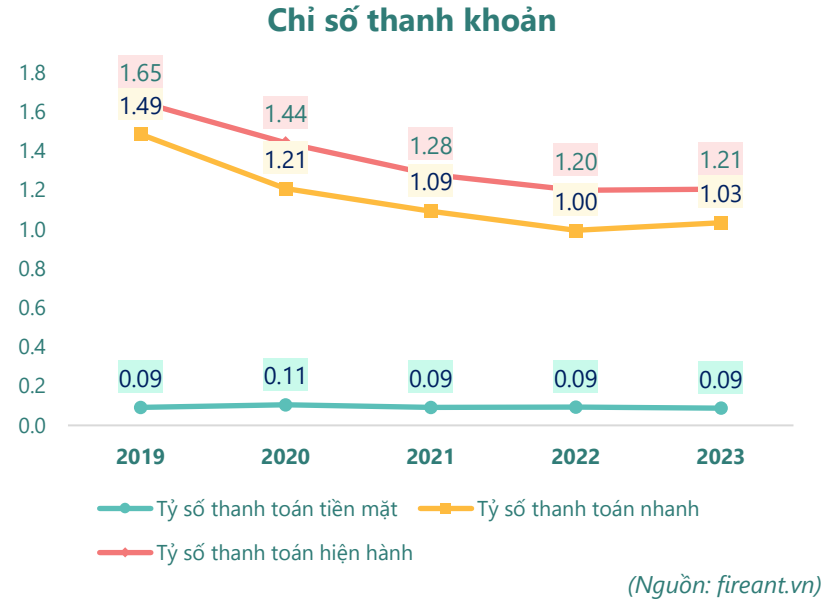
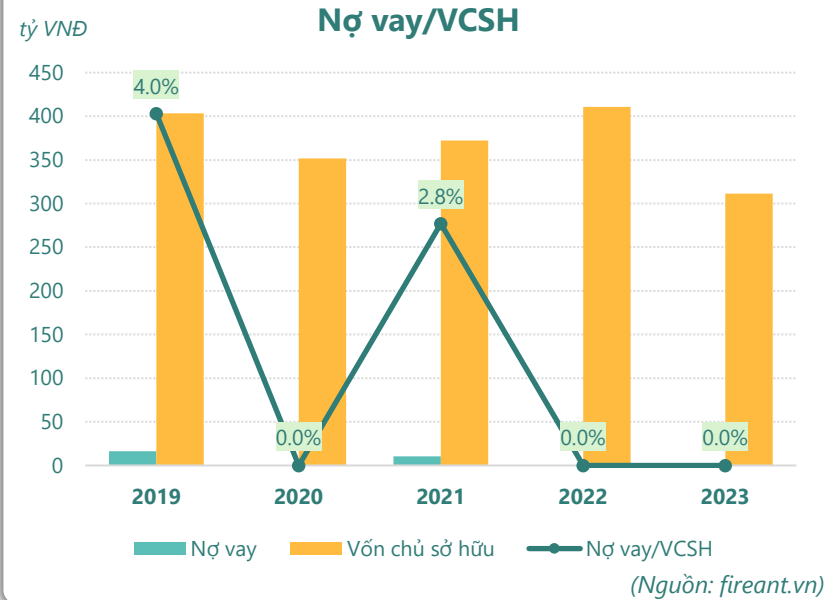
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	167	192	-13.1%	716	937	-23.5%
Giá vốn hàng bán	120	134	-10.1%	558	678	-17.6%
Lợi nhuận gộp	46.3	58.0	-20.1%	158	259	-39.0%
Doanh thu HĐTC	1.48	1.61	-8.0%	47.8	30.7	55.7%
Chi phí TC	0	0.12	-100%	2.47	4.42	-44.1%
Chi phí lãi vay	0	0.09	-100%	0.38	0.29	32.0%
LN trong công ty LKLD	0	1.26	-100%	1.90	28.3	-93.3%
Chi phí bán hàng	17.7	22.7	-22.0%	77.5	96.0	-19.3%
Chi phí QLDN	16.7	23.8	-29.9%	46.8	84.8	-44.8%
LN thuần từ HĐKD	13.4	14.3	-6.2%	81.0	133	-39.1%
Lợi nhuận khác	0.13	0.10	34.0%	0.50	1.41	-64.6%
LN trước thuế	13.6	14.4	-5.9%	81.5	134	-39.3%
Lợi nhuận sau thuế	10.9	11.1	-2.1%	73.4	116	-36.4%
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	12.8	-15.1%	76.0	113	-33.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.56	-47.3	-4.84	52.3	0.89	-17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.3	37.6	14.0	16.5	-4.20	39.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.56	0	-24.2	-21.8	-12.5	-19.0
Tiền đầu kỳ	52.8	33.4	23.7	8.62	44.6	28.9
Lưu chuyển tiền thuần	-19.3	-9.71	-15.1	46.9	-15.8	2.44
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.4	23.7	8.62	44.6	28.8	31.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	554	641	-13.5%
Tài sản ngắn hạn	390	397	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	31.3	28.9	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236	204	15.5%
Phải thu ngắn hạn	91.6	103	-11.2%
Hàng tồn kho	25.3	56.7	-55.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.08	3.93	29.3%
Tài sản dài hạn	164	244	-32.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	80.4	82.7	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.13	4.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	148	-52.1%
Tài sản dài hạn khác	9.04	9.09	-0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	273	329	-17.2%
Nợ ngắn hạn	273	329	-17.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.6	20.8	42.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	281	311	-9.7%
Vốn chủ sở hữu	281	311	-9.7%
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

